

Số: /SGDDĐT-GDTEX-CN&ĐH

Đà Nẵng, ngày tháng 3 năm 2021

V/v hướng dẫn tạm thời quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Các cơ sở giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Công văn số 6642/UBND-SNV ngày 07/10/2020 của UBND thành phố về việc giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các đơn vị, địa phương trên địa bàn thành phố thực hiện việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; sau khi nghiên cứu văn bản hướng dẫn quy đổi của Bộ GDĐT, bản hướng dẫn quy đổi của các đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi chứng chỉ ngoại ngữ trong nước và quốc tế, trong khi chờ Bộ GDĐT ban hành văn bản thống nhất quy đổi chứng chỉ quốc tế với Khung năng lực ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam; Sở GDĐT hướng dẫn tạm thời quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học như sau:

A. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
- Quyết định số 177/QĐ.TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GDĐT về việc ban hành chương trình môn học thực hành tiếng Anh (hệ tại chức) các trình độ A, B, C, (sau đây gọi tắt là QĐ số 177);
- Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2008 của Bộ GDĐT ban hành quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;
- Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ GDĐT ban hành về việc quy định chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành (sau đây gọi tắt là QĐ số 66);
- Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GDĐT ban hành KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là TT số 01);
- Công văn số 6089/BGDĐT-GDTEX ngày 27/10/2014 của Bộ GDĐT gửi Bộ Nội vụ, Công văn số 5624/BGDĐT-GDTEX ngày 29/10/2015 của Bộ GDĐT gửi Bộ Tư pháp về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ; Công văn số 3755/BGDĐT-GDTEX ngày 03/8/2016 của Bộ GDĐT về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học;

- Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ GDĐT Ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (Thông tư số 23);

- Thông tư số 20/2019/TT-BGDĐT ngày 26/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GDĐT bãi bỏ các quy định về kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo chương trình giáo dục thường xuyên tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2008 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

- Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020 của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GDĐT thông báo danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam, công nghệ thông tin, ..;

- Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08/02/2021 của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GDĐT thông báo danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (tiếng Anh), chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ, chứng chỉ tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

- Công văn số 1185/QLCL-QLVBCC ngày 15/7/2020 của Bộ GDĐT về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ;

- Công văn số 1513/ĐHNN ngày 03/12/2020 của Đại học ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng về việc góp ý quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ.

II. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

1. Đối với chứng chỉ ngoại ngữ do các đơn vị của Việt Nam cấp

a) Đối với chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C theo QĐ số 177 và chứng chỉ theo QĐ số 66

- Trình độ A theo QĐ số 177 và trình độ A1 theo QĐ số 66 tương đương bậc 1 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trình độ B theo QĐ số 177 và trình độ A2 theo QĐ số 66 tương đương bậc 2 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trình độ C theo QĐ số 177 và trình độ B1 theo QĐ số 66 tương đương bậc 3 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trình độ B2 theo QĐ số 66 tương đương bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trình độ C1 theo QĐ số 66 tương đương bậc 5 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trình độ C2 theo QĐ số 66 tương đương bậc 6 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Ghi chú: Các chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C được cấp trước ngày 15/ 01/2020 theo quy định của Thông tư số 20/2019/TT-BGDĐT ngày 26/11/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Chứng chỉ ngoại ngữ theo TT số 23:

Chứng chỉ ngoại ngữ được cấp cho người dự thi đạt yêu cầu tương ứng với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam từ bậc 1 đến bậc 6, ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ do Bộ GDĐT ban hành theo Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT.

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia (10)
Bậc 1	A1	VSTEP.1
Bậc 2	A2	VSTEP.2
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10
Bậc 6	C2	

2. Đối với chứng chỉ ngoại ngữ do nước ngoài cấp

a) Tiếng Anh

Để đảm bảo sự công bằng giữa các chứng chỉ, đánh giá trực tiếp năng lực thực hành 4 kỹ năng tiếng Anh, chỉ quy đổi đối với các bài thi có nội dung đủ 4 kỹ năng thực hành: Nghe, Nói, Đọc, Viết.

KNLNN Việt Nam	Khung NL Châu Âu CEFR	IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge Tests (230)	TOEIC (4 kỹ năng)		
					Nghe & Đọc (990)	Nói (200)	Viết (200)
Bậc 1	A1			Key/Key for Schools (KET) 100-119	120-220	50-60	30-40
Bậc 2	A2	4.0	30	A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	225-445	70-90	50-80
Bậc 3	B1	4.5- 5.0	31-45	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	450-595	100-130	90-120
Bậc 4	B2	5.5- 6.5	46-93	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	600-845	140-160	130-150
Bậc 5	C1	7.0- 7.5	94-109	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	850-940	170-180	160-180

Bậc 6	C2	8.0-9.0	110-120	C2 Proficiency (CPE) 200-230	945-990	190-200	190-200
-------	----	---------	---------	---------------------------------	---------	---------	---------

b) Tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	Khung NL Châu Âu CEFR	Tiếng Pháp	
		DELFS và DALF	TCF
Bậc 1	A1	Delf A1	TCF A1 (100-199 điểm)
Bậc 2	A2	Delf A2	TCF A2 (200-299 điểm)
Bậc 3	B1	Delf B1	TCF B1 (300-399 điểm)
Bậc 4	B2	Delf B2	TCF B2 (400-499 điểm)
Bậc 5	C1	Dalf C1	TCF C1 (500-599 điểm)
Bậc 6	C2	Dalf C2	TCF C2 (600-699 điểm)

c) Tiếng Nga

KNLNN Việt Nam	Khung NL Châu Âu CEFR	Tiếng Nga
Bậc 1	A1	ТЭУ Тест по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень. <i>Elementary Level</i>
Bậc 2	A2	ТБУ Тест по русскому языку как иностранному. Базовый уровень. <i>Immediate Level</i>
Bậc 3	B1	ТРКИ-1 Тест по русскому языку как иностранному - 1 <i>Certificate Level 1</i>
Bậc 4	B2	ТРКИ-2 Тест по русскому языку как иностранному - 2 <i>Certificate Level 2</i>
Bậc 5	C1	ТРКИ-3 Тест по русскому языку как иностранному - 3 <i>Certificate Level 3</i>
Bậc 6	C2	ТРКИ-4 Тест по русскому языку как иностранному – 4 <i>Certificate Level 4</i>

d) Tiếng Trung

KNLNN Việt Nam	Khung NL Châu Âu CEFR	Tiếng Trung Quốc	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	Level 1	Level 1
Bậc 2	A2	Level 2	Level 2
Bậc 3	B1	Level 3	Level 3
Bậc 4	B2	Level 4	Level 4
Bậc 5	C1	Level 5	Level 5
Bậc 6	C2	Level 6	Level 6

đ) Tiếng Hàn

KNLNN Việt Nam	Khung NL Châu Âu CEFR	TOPIK
Bậc 1	A1	Cấp 1
Bậc 2	A2	Cấp 2
Bậc 3	B1	Cấp 3
Bậc 4	B2	Cấp 4
Bậc 5	C1	Cấp 5
Bậc 6	C2	Cấp 6

e) Tiếng Nhật

KNLNN Việt Nam	CEFR	CHỨNG NHẬN	
		JLPT	NAT-TEST
Bậc 1	A1	N5	5 Kyu
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	4 Kyu
Bậc 3	B1	N4	3 Kyu
Bậc 4	B2	N3	2 Kyu (B)
Bậc 5	C1	N2	2 Kyu (A)
Bậc 6	C2	N1	1 Kyu

g) Tiếng Đức

KNL NN VN	Khung NL Châu Âu CEFR	Tiếng Đức							
		Goethe Zertifikat		ÖSD		DSD (ZfA)	DSH (do trường ĐH Đức cấp)	TestDaf (DAAD Việt Nam)	telc
Đối tượng		Từ 16 tuổi	Dưới 16 tuổi	>= 16t	< 16 tuổi	(cấp cho học sinh cấp 2,3)	Thí sinh thi đầu vào ĐH tại Đức cần có		
Bậc 1	A1	A1 Start Deutsch 1	Fit A1	A1	KID A1				A1
Bậc 2	A2	A2	Fit A2	A2	KID A1	DSD I			A2
Bậc 3	B1	B1	B1 Jugendliche	B1	B1 Jugendliche	DSD I			B1
Bậc 4	B2	B2	B2 Jugendliche	B2	B2 Jugendliche	DSD II	DSH 1	TestDaf – TDN 3	B2
Bậc 5	C1	C1		C1	C1 Jugendliche	DSD II	DSH 2	TestDaf – TDN 4	C1
Bậc 6	C2	C2		C2			DSH 3	TestDaf – TDN 5	C2

3. Về việc chấp nhận chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ

Tất cả các chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ được các tổ chức, đơn vị trong nước và quốc tế cấp hợp pháp, chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C theo Quyết định số 177; chứng chỉ theo Quyết định số 66; chứng chỉ ngoại ngữ do các trường đại học, đơn vị được Bộ GDĐT cho phép tổ chức rà soát, thi, cấp theo Khung NLNN 6 bậc dành cho Việt Nam và chứng nhận ngoại ngữ do các trường đại học, đơn vị được Bộ GDĐT cho phép tổ chức rà soát, thi, cấp theo Khung NLNN 6 bậc dành cho Việt Nam; chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung CEFR; chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ sau đại học do các trường đại học được phép đào tạo sau đại học cấp có ghi rõ tương đương trình độ (C, bậc 3, ...); được quy định tại Hướng dẫn này đều được công nhận.

Lưu ý:

- Các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại khoản 1, khoản 2 mục II, phần A của văn bản này (trừ nội dung quy định tại điểm a khoản 1) đều phải còn thời hạn sử dụng theo quy định của loại chứng chỉ/ chứng nhận do đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi cấp.

- Đối với các loại chứng chỉ quốc tế không có trong Hướng dẫn này, thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1184/QLCL-QLVBCC ngày 15/7/2020 của Cục Quản lý Chất lượng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ: *“Việc quy đổi tương đương theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về trình độ ngoại ngữ của từng cấp độ là do tổ chức khảo thí cấp chứng chỉ xác định được quốc gia sử dụng ngôn ngữ đó công nhận. Khi quy đổi cần tham khảo bảng quy đổi đăng tải trên website chính thức của các tổ chức đó”*.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức; nâng ngạch công chức; thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; căn cứ Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GDĐT để thực hiện theo quy định đối với trình độ ngoại ngữ.

B. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIN HỌC

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

- Công văn số 11437/THCN&DN ngày 01/12/1998 của Bộ GDĐT về việc cấp Chứng chỉ Đào tạo của hệ Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề (để sử dụng thống nhất cho các đối tượng đã hoàn thành chương trình Đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở Đào tạo và bồi dưỡng thuộc hệ thống quản lý của ngành GDĐT);

- Quyết định số 21/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 03/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình Tin học ứng dụng A, B, C (sau đây gọi tắt là QĐ số 21);

- Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2008 của Bộ GDĐT ban hành quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

- Công văn số 6089/BGDĐT-GDTH ngày 27/10/2014 của Bộ GDĐT gửi Bộ Nội vụ, Công văn số 5624/BGDĐT-GDTH ngày 29/10/2015 của Bộ GDĐT gửi Bộ Tư pháp về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ; Công văn số 3755/BGDĐT-GDTH ngày 03/8/2016 của Bộ GDĐT về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học;

- Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ GDĐT và Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

- Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 08/5/2020 của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GDĐT thông báo danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam, công nghệ thông tin, ...;

- Thông báo số 138/TB-QLCL ngày 08/02/2021 của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GDĐT thông báo danh sách các đơn vị tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (tiếng Anh), chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ ra đề thi ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng cán bộ chấm thi nói và viết ngoại ngữ, chứng chỉ tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

- Công văn số 407/PTPM ngày 15/12/2020 của Trung tâm Phát triển Phần mềm - Đại học Đà Nẵng, Công văn số 49/TTTHBK ngày 21/12/2020 của Trung tâm tin học Bách khoa thuộc Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng; Công văn số 1213/ĐHSP-ĐT ngày 31/12/2020 của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc góp ý kiến về hướng dẫn tạm thời quy đổi chứng chỉ tin học.

II. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIN HỌC THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT.

1. Chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT); các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C (theo Quyết định số 21/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 03/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình Tin học ứng dụng A, B, C) đã được cấp trước ngày 31/12/2016 có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản.

2. Các chương trình đào tạo Tin học trình độ A, B: được cấp chứng chỉ đào tạo theo *phôi chứng chỉ đào tạo hệ trung học chuyên nghiệp và dạy nghề* của Công văn số 11437/THCN&DN ngày 01/12/1998 của Bộ GDĐT, có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản.

3. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng Kỹ thuật viên tin học

- Chứng chỉ được cấp theo *phôi chứng chỉ đào tạo hệ trung học chuyên nghiệp và dạy nghề* của Công văn số 11437/THCN&DH ngày 01/12/1998 của Bộ

GDĐT và theo phôi của Bộ GDĐT được cấp trước ngày 31/12/2016, có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản (ngày 15/01/2003 Giám đốc Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng có công văn số 90/GD&ĐT/GDCN-TX về việc hướng dẫn xây dựng Chương trình kỹ thuật viên tin học trên cơ sở Chương trình tin học ứng dụng A, B, C do Bộ GDĐT ban hành theo Quyết định số 21/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 03/7/2000 và tình hình phát triển kinh tế - xã hội, công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Nội dung và số tiết của Chương trình Kỹ thuật viên tin học gồm: Tin học đại cương (45 tiết), Tin học văn phòng (90 tiết), Mạng máy tính (45 tiết), Ngôn ngữ lập trình (75 tiết), Phần mềm ứng dụng (75 tiết), Nội dung chuyên sâu (90 tiết), Ôn tập thi tốt nghiệp (30 tiết): Tổng cộng có 07 nội dung, 450 tiết. Quy định này áp dụng đối với các trung tâm tin học thành lập, đăng ký tổ chức, hoạt động tại Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng theo quy định của Bộ GDĐT. Chứng chỉ cấp theo phôi chứng chỉ của Bộ GDĐT).

- Chứng chỉ Kỹ thuật viên tin học do các trường đại học, cao đẳng sử dụng phôi *chứng chỉ đào tạo hệ trung học chuyên nghiệp và dạy nghề* của Công văn số 11437/THCN&DN ngày 01/12/1998 của Bộ GDĐT và theo phôi của Bộ GDĐT được cấp trước ngày 31/12/2016, có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản.

- Các chứng chỉ Kỹ thuật viên do các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm cấp (phôi không theo quy định của Bộ GDĐT, do các trường, trung tâm tự in) cho người học chỉ là chứng nhận, không phải là chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân. Do đó, không có căn cứ để quy đổi các chứng nhận đó với Chứng chỉ tin học hoặc Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin.

4. Đối với các bài thi tin học văn phòng quốc tế: Các bài thi tin học văn phòng quốc tế được công nhận phù hợp yêu cầu của Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT phải được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận bằng văn bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

Trên đây là nội dung hướng dẫn tạm thời về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học; khi có văn bản mới của Bộ GDĐT và các tổ chức có liên quan, Sở GDĐT sẽ tiếp tục cập nhật và thông tin đến các cơ quan, đơn vị.

Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng thông báo đến các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các quận, huyện, các cơ sở giáo dục để thực hiện theo chỉ đạo của UBND thành phố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ GDĐT;
- UBND thành phố;
- GD, PGD, TP Sở;
- Lưu: VT, GDTX-GDCN&DH.

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Bích Thuận